

BÁO CÁO
Công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương
Quý III năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương Quý III năm 2023, như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN):

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn lũy kế đến Quý III năm 2023 đạt 18.261 tỷ đồng, bằng 76,4% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 79,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 12.182 tỷ đồng, bằng 78,3% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 87,6% so với cùng kỳ năm 2022.

* *Đánh giá một số khoản thu:*

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 6.545 tỷ đồng, bằng 92% dự toán năm, bằng 74,2% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó thu chủ yếu từ hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 6.290 tỷ đồng, bằng 92,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 73,4% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 641 tỷ đồng, bằng 113,2% dự toán năm, bằng 168,8% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 2.399 tỷ đồng, đạt 75% dự toán năm, bằng 104% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thuế thu nhập cá nhân đạt 417 tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán năm, bằng 102,4% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Thuế bảo vệ môi trường đạt 403 tỷ đồng, bằng 54,5% dự toán năm, bằng 101,3% so với cùng kỳ năm 2022;

+ Các khoản thu còn lại đạt 1.777 tỷ đồng, bằng 51,9% dự toán năm và bằng 111,3% so với cùng kỳ năm trước;

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đạt 6.076 tỷ đồng, bằng 75% so với dự toán năm và bằng 67,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, thu nội địa trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiến độ dự toán tỉnh giao. Một số khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán giao như: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (đạt 92%), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 113,2%), khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (đạt 75%), Thuế thu nhập cá nhân (đạt 83,4%), Thu khác ngân sách (đạt 120,3%). Tuy nhiên, vẫn có những khoản thu đạt

khá thấp như: Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đạt 49,3%; Thu tiền sử dụng đất đạt 33,2% do các dự án tỉnh triển khai theo kế hoạch chủ yếu thực hiện trong những tháng cuối năm.

c) Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 11.092 tỷ đồng, bằng 77,9% dự toán năm và bằng 84,3% so với cùng kỳ năm trước.

2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)

Tổng chi ngân sách địa phương lũy kế đến Quý III năm 2023 đạt 9.125 tỷ đồng, bằng 51,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 98,8% so với cùng kỳ năm 2022; cụ thể:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương lũy kế đến Quý III năm 2023 là 7.719 tỷ đồng, bằng 52,9% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94,7% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.593 tỷ đồng, bằng 34,1% so với dự toán năm và bằng 65,9% so với cùng kỳ năm 2022.

- Chi thường xuyên: 6.119 tỷ đồng, bằng 64,9% so với dự toán năm và bằng 107% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 2.302 tỷ đồng, bằng 63,6% dự toán năm;

+ Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 613 tỷ đồng, bằng 70,3% dự toán năm;

+ Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 1.282 tỷ đồng, bằng 81,5% dự toán năm;

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 706 tỷ đồng, bằng 39,9% dự toán năm;

+ Chi đảm bảo xã hội: 576 tỷ đồng, bằng 73,7% dự toán năm;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 7,102 tỷ đồng, đạt 623,0% dự toán giao.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đạt 1.405 tỷ đồng, bằng 46% dự toán năm, bằng 130,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương Quý III năm 2023 được tổ chức quản lý theo đúng quy định cơ chế phân cấp hiện hành. Các ngành, các cấp đã triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao; tập trung thực hiện các chính sách cho con người, chính sách an sinh xã hội; đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien412.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ III | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|--|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 23.886.700 | 18.260.986 | 76,4 | 79,4 |
| I | Thu cân đối NSNN | 23.650.000 | 18.258.653 | 77,2 | 332,3 |
| 1 | Thu nội địa | 15.550.000 | 12.182.365 | 78,3 | 87,6 |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 8.100.000 | 6.076.288 | 75,0 | 67,1 |
| 4 | Thu viện trợ | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | | | |
| III | Thu vay vốn để bù đắp bội chi | 236.700 | 2.333 | 1,0 | 14,0 |
| B | TỔNG CHI NSDP | 17.637.154 | 9.124.689 | 51,7 | 98,8 |
| I | Chi cân đối NSDP | 14.584.138 | 7.719.731 | 52,9 | 94,7 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 4.671.102 | 1.593.427 | 34,1 | 65,9 |
| 2 | Chi thường xuyên | 9.423.782 | 6.118.515 | 64,9 | 107,0 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 5.000 | 687 | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.140 | 7.102 | 623,0 | 44,7 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 284.800 | | | |
| 6 | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 198.314 | | | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 3.053.016 | 1.404.958 | 46,0 | 130,2 |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 236.700 | | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | | | | |

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ III | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 23.886.700 | 18.260.986 | 76,4 | 79,4 |
| I | Thu nội địa | 15.550.000 | 12.182.365 | 78,3 | 87,6 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 7.117.000 | 6.545.014 | 92,0 | 74,2 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 566.000 | 640.534 | 113,2 | 168,8 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 3.200.000 | 2.399.844 | 75,0 | 104,0 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 500.000 | 416.783 | 83,4 | 102,4 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 740.000 | 403.267 | 54,5 | 101,3 |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 200.000 | 148.460 | 74,2 | 80,1 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 180.000 | 129.618 | 72,0 | 90,9 |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 2.681.000 | 969.419 | 36,2 | 103,8 |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | 5 | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 6.000 | 14.029 | 233,8 | 141,8 |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 2.500.000 | 829.267 | 33,2 | 96,3 |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 45.000 | 62.059 | 137,9 | 126,9 |
| - | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 130.000 | 64.059 | 49,3 | 483,4 |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 40.000 | 172.289 | 430,7 | 290,0 |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 1.000 | 1.410 | 141,0 | |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 100.000 | 83.554 | 83,6 | 122,6 |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 10.000 | 13.533 | 135,3 | 140,9 |
| 13 | Thu khác ngân sách | 215.000 | 258.640 | 120,3 | 132,8 |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 8.100.000 | 6.076.288 | 75,0 | 67,1 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 7.752.000 | 5.831.862 | 75,2 | 67,3 |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 115.000 | 67.723 | 58,9 | 45,1 |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 187.000 | 134.304 | 71,8 | 70,7 |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | 3 | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 46.000 | 39.637 | 86,2 | 75,8 |
| 6 | Thu khác | | 2.759 | | 177,0 |
| IV | Thu viện trợ | | | | |
| V | Thu vay vốn để bù đắp bội chi | 236.700 | 2.333 | 1 | 14,0 |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 14.243.118 | 11.091.543 | 77,9 | 84,3 |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 10.860.558 | 9.383.103 | 86,4 | 80,8 |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | 3.382.560 | 1.708.440 | 50,5 | 110,7 |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ III | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| | TỔNG CHI NSDP | 17.637.154 | 9.124.689 | 51,7 | 98,8 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 14.584.138 | 7.719.731 | 52,9 | 94,7 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 4.671.102 | 1.593.427 | 34,1 | 65,9 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 4.527.782 | 1.553.427 | 34,3 | 65,1 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 143.320 | 40.000 | 27,9 | 130,3 |
| II | Chi thường xuyên | 9.423.782 | 6.118.515 | 64,9 | 107,0 |
| | Trong đó: | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 3.621.786 | 2.301.660 | 63,6 | 112,0 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 28.733 | 10.650 | 37,1 | 99,4 |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 871.919 | 613.216 | 70,3 | 99,5 |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 114.852 | 92.365 | 80,4 | 118,1 |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 39.398 | 22.451 | 57,0 | 98,4 |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 41.492 | 25.229 | 60,8 | 83,7 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 202.539 | 108.535 | 53,6 | 119,6 |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.766.540 | 705.518 | 39,9 | 114,3 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 1.573.101 | 1.281.917 | 81,5 | 103,3 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 782.394 | 576.489 | 73,7 | 100,8 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 5.000 | 687 | 14 | 112,6 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.140 | 7.102 | 623,0 | 44,7 |
| V | Dự phòng ngân sách | 284.800 | | | |
| VI | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 198.314 | | | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP | 3.053.016 | 1.404.958 | 46,0 | 130,2 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.063.966 | 378.572 | 36% | 6526% |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 1.924.262 | 984.927 | 51% | 95% |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 64.788 | 41.459 | 64,0 | 118,5 |